

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 639/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 9 - 2017
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chương.

2. Bà Nguyễn Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 471/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 315/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh A, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị B, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh A trình bày: Anh kết hôn với chị B năm 2008 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L,

huyện T, thành phố Hải Phòng vào ngày 13 tháng 9 năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống với nhau tại thôn K, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng anh chung sống hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị B đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Chị B đã bỏ nhà đi từ tháng 8 năm 2015 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh A khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị B không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị B.

Về con chung: Anh A trình bày vợ chồng có 02 con chung tên C, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2009 và D, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2014. Hiện nay anh A đang trực tiếp nuôi con tên D, còn chị B đang trực tiếp nuôi con tên C. Khi ly hôn, anh A đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung tên C cho anh trực tiếp nuôi, giao con chung tên D cho chị B trực tiếp nuôi vì hiện nay con tên D dưới 36 tháng tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung: Anh A trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng chị B vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có ý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh A.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là chị B đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ để chị B có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh A nhưng chị B vẫn vắng mặt không có lý do, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh A, anh A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị B có nơi cư trú tại thôn K, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập hợp lệ để chị B có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh A nhưng chị B vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Ngoài những lúc đi làm ăn thì chị B vẫn thường xuyên có mặt tại gia đình ở thôn K, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng và chị B đã biết rõ việc anh A có yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn chị. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để chị B có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh A nhưng chị B vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là chị B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh A và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng vào ngày 13 tháng 9 năm 2012 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng anh A và chị B hoà thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nay anh A khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị B không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn chị B nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai chị B vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của anh A. Theo tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh A và chị B do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm, anh A nghi ngờ chị B có quan hệ ngoại tình dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh A và chị B đã được gia đình hoà giải nhưng không thành. Anh A và chị B đã sống ly thân nhau từ tháng 8 năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh A và chị B đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn. Mặt khác chị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên hòa giải, phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện chị B không mong muốn hoà giải để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh A về việc xin ly hôn chị B, cho anh A được ly hôn chị B.

[3] Về con chung: Anh A và chị B có 02 con chung tên C, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2009 và D, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2014. Khi ly hôn, anh A đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung tên C cho anh trực tiếp nuôi, giao con chung tên D cho chị B trực tiếp nuôi vì hiện nay con tên D dưới 36 tháng tuổi. Chị B không đến Tòa án trình bày ý kiến về con chung. Tài liệu xác minh thể hiện anh A đang trực tiếp nuôi con tên D, còn chị B đang trực tiếp nuôi con tên C nhưng hiện nay con tên D dưới 36 tháng tuổi cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, mặt khác cháu C có nguyện vọng được ở cùng với bố là anh A. Vì vậy căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh A, giao con chung tên C, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2009 cho anh A trực tiếp nuôi, giao con chung tên D, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2014 cho chị B trực tiếp nuôi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

[4] Về tài sản chung: Anh A trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị B chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử :

1. Cho anh A được ly hôn chị B.

2. Về con chung: Giao con chung tên C, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2009 cho anh A trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung tên D, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2014 cho

chị B trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005596 ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng. Anh A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L, huyện T, TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền

